

Bản án số: 19/2024/HS-PT.
Ngày: 12/3/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng;

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Bích Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lâm Dạ Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 12/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2024/TLPT-HS ngày 11/01/2024 đối với bị cáo Trần Văn B do có kháng cáo của bị cáo Trần Văn B và các bị hại Nguyễn Tuyết N, Võ Duy K, Lê Thanh A, Trịnh Văn H, Bùi Thị P, Huỳnh Văn B1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2023/HS-ST ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị cáo có kháng cáo và liên quan đến kháng cáo: Trần Văn B; Sinh ngày: 02/02/1984; Nơi sinh: Tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Khóm S, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Nuôi tôm (trước khi bị khởi tố là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy phường V); Trình độ học vấn: Đại học Luật; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn N1 và bà Đỗ Thị K1; Có vợ là bà Nguyễn Thị Ngọc P1, sinh năm 1983 và có 01 người con sinh năm 2023; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/11/2022 cho đến nay. (có mặt)

- Bị hại có kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Tuyết N; Sinh năm: 1968; Nơi cư trú: Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông Võ Duy K; Sinh năm: 1992; Nơi cư trú: Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Ông Lê Thanh A; Sinh năm: 1961; Nơi cư trú: Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh

Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Ông **Trịnh Văn H**; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: **Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

5. Bà **Bùi Thị P**; Sinh năm: 1972; Nơi cư trú: **Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

6. Ông **Huỳnh Văn B1**; Sinh năm: 1985; Nơi cư trú: **Ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng**. (vắng mặt)

- Những người dưới đây không liên quan đến kháng cáo Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập gồm: Bị hại **Lương Thị B2**; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án **Dương Quốc C, Đinh Gia Đ, Nguyễn Thiện N2, Lê Ngọc V, Trần Công T, Lê Văn Đ1, Trần Xuân N3**; Người làm chứng **Nguyễn Xuân T1, Trịnh Việt T2, Nguyễn Sĩ T3, Đặng Hoài Đ2, Nguyễn Tùng L, Nguyễn Văn P2, Nguyễn Trung T4, Lý Minh K2, Trần Chí L1, Giang V1, Trịnh Thiên T5, Nguyễn Thanh K3, Lâm Tuyết H1, Lâm Quốc T6, Sơn Ngọc H2, Huỳnh Bá T7, Trần Phan C1, Lê Thị Tú T8, Bùi Vũ B3, Trần Văn C2, Trần Hoàng S, Đoàn Trung C3, Tào Văn Ú, Lê Thị P3, Võ Hoàng T9, Huỳnh Văn K4, Ngô Văn D, Đỗ Bảo Q, Nguyễn Thanh D1, Bùi Thanh Đ3**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo **Trần Văn B** lợi dụng có mối quan hệ với một số nhân viên Chi nhánh Điện lực **thị xã V** nên đi tìm gặp một số người dân có nhu cầu lắp đặt điện 03 pha để phục vụ nuôi tôm và nói giá lắp đặt mỗi đồng hồ điện 03 pha là 25.000.000 đồng. Một số người dân có nhu cầu lắp đặt điện 03 pha đồng ý. Tuy nhiên, thực tế việc lắp đặt điện 03 pha không phải chịu chi phí. Bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo **Trần Văn B** đã chiếm đoạt tiền của **Trịnh Văn H** số tiền 25.000.000 đồng. Đến ngày 26/5/2022, **Trịnh Văn H** biết được việc lắp đặt điện 03 pha không phải chịu chi phí nên đã làm đơn tố giác đến cơ quan Công an. Tại Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an thị xã V**, bị cáo **Trần Văn B** thừa nhận toàn bộ hành vi của mình đúng như bị hại **H** đã tố giác. Đồng thời, bị cáo **Trần Văn B** còn khai nhận ngoài lừa dối chiếm đoạt tiền của bị hại **Trịnh Văn H**, bị cáo **B** còn lừa dối chiếm đoạt tiền các bị hại khác, cụ thể chiếm đoạt của Lê Thanh Ân số tiền 25.000.000 đồng, của **Nguyễn Tuyết N** số tiền 25.000.000 đồng, của **Bùi Thị P** số tiền 25.000.000 đồng, của **Võ Duy K** số tiền 25.000.000 đồng và của **Huỳnh Văn B1** số tiền 23.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo **B** chiếm đoạt của các bị hại là 148.000.000 đồng. Sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo **B** đã bồi thường cho các bị hại xong.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2023/HS-ST ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

- Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; Các điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Tuyên bố bị cáo **Trần Văn B** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Xử phạt bị cáo **Trần Văn B** 09 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác.

* Ngày 11/12/2023, bị cáo **Trần Văn B** kháng cáo xin hưởng án treo và các bị hại **Nguyễn Tuyết N**, **Võ Duy K**, **Lê Thanh A**, **Trịnh Văn H**, **Bùi Thị P**, **Huỳnh Văn B1** kháng cáo xin cho bị cáo được hưởng án treo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo giữ nguyên kháng cáo xin hưởng án treo.

- Các bị hại **Nguyễn Tuyết N**, **Võ Duy K**, **Lê Thanh A**, **Trịnh Văn H**, **Bùi Thị P**, **Huỳnh Văn B1** vắng mặt không có lý do.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận bị cáo **Trần Văn B** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng thời, cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm r, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Xét cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt và xử phạt bị cáo **B** mức án 09 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, đặc điểm nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo. Xét bị cáo có đủ điều kiện để được cân nhắc, xem xét cho hưởng án treo theo quy định Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, bị cáo có 06 lần phạm tội nên việc cho bị cáo hưởng án treo là không nghiêm và không có tác dụng răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo và kháng cáo của các bị hại xin cho bị cáo hưởng án treo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Tuyết N, ông Võ Duy K, ông Lê Thanh Á, ông Trịnh Văn H, bà Bùi Thị P và ông Huỳnh Văn B1 là bị hại và có kháng cáo nhưng vắng mặt không có lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây cản trở cho việc xét xử vụ án, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn B và các bị hại Nguyễn Tuyết N, Võ Duy K, Lê Thanh Á, Trịnh Văn H, Bùi Thị P, Huỳnh Văn B1 lập và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 11/12/2023 là đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021). Do đó, căn cứ vào Điều 345 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của bị cáo Trần Văn B và các bị hại Nguyễn Tuyết N, Võ Duy K, Lê Thanh Á, Trịnh Văn H, Bùi Thị P, Huỳnh Văn B1, về việc xin cho bị cáo B hưởng án treo theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo Trần Văn B như sau: Bị cáo Trần Văn B có mối quan hệ với một số nhân viên Chi nhánh Điện lực thị xã V nên đi tìm gặp một số người dân có nhu cầu lắp đặt điện 03 pha để phục vụ nuôi tôm và nói giá lắp đặt mỗi đồng hồ điện 03 pha là 25.000.000 đồng. Một số người dân có nhu cầu lắp đặt điện 03 pha đồng ý, nhưng thực tế việc lắp đặt điện 03 pha không phải chịu chi phí. Bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo Trần Văn B đã lừa dối chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 148.000.000 đồng, gồm cụ thể chiếm đoạt của ông Trịnh Văn H số tiền 25.000.000 đồng, của ông Lê Thanh Á số tiền 25.000.000 đồng, của bà Nguyễn Tuyết N số tiền 25.000.000 đồng, của bà Bùi Thị P số tiền 25.000.000 đồng, của ông Võ Duy K số tiền 25.000.000 đồng và của ông Huỳnh Văn B1 số tiền 23.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận bị cáo Trần Văn B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo Trần Văn B và kháng cáo xin cho bị cáo Trần Văn B được hưởng án treo của các bị hại Nguyễn Tuyết N, Võ Duy K, Lê Thanh Á, Trịnh Văn H, Bùi Thị P, Huỳnh Văn B1: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo B phạm tội 02 lần trở lên và xác định bị cáo đã nộp tiền bồi thường cho bị hại, bị cáo tự thú, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt,

chưa có tiền án, tiền sự, gia đình bị cáo có công với cách mạng và các bị hại xin giảm hình phạt cho bị cáo. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 52, điểm b, điểm r, điểm s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật. Xét Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt và xử phạt bị cáo **B** mức án 09 tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, đặc điểm nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định không còn tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào đáng lẽ bị cáo được hưởng nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa áp dụng. Xét mặc dù, bị cáo **Trần Văn B** bị xử phạt tù không quá 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và có nơi cư trú rõ ràng là có đủ điều kiện có thể xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuy nhiên, tình hình tội phạm về xâm phạm sở hữu, cụ thể là tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng diễn biến khá phức tạp, đặt ra yêu cầu phải xử lý nghiêm minh đối với người phạm tội nghiêm trọng trở lên, phạm tội nhiều lần, nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm nên việc cho bị cáo hưởng án treo sẽ ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Do đó, căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo và kháng cáo của các bị hại xin cho bị cáo hưởng án treo, giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với bị cáo của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo **B** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trần Văn B**, về việc xin hưởng án treo.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại **Nguyễn Tuyết N**, **Võ Duy K**, **Lê Thanh A**, **Trịnh Văn H**, **Bùi Thị P**, **Huỳnh Văn B1**, về việc xin cho bị cáo **Trần Văn B** được hưởng án treo.

Giữ nguyên quyết định về hình phạt đối với bị cáo **Trần Văn B** của Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2023/HS-ST ngày 29/11/2023 Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; Các điểm b, r, s khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo **Trần Văn B**.

Xử phạt bị cáo **Trần Văn B** 09 (chín) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi thi hành án hoặc ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử buộc bị cáo **Trần Văn B** chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

4. Các phần Quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1-TANDTC (01);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND thị xã V (02);
- VKSND thị xã V (01);
- CQĐT-Công an thị xã V (01);
- CQTHAHS-Công an thị xã V (01);
- Chi cục THADS thị xã V (01);
- Bị cáo (01);
- Bị hại (06);
- PKTNV&THA-TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- CQTHAHS- Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSPA, THS (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vũ

